

Số: 395 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 02 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tạm thời đối với các vùng nuôi trồng
thủy sản lồng, bè trên biển tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Căn cứ công văn số 09/HĐND ngày 19/01/2018 của HĐND tỉnh về việc cho ý kiến việc ban hành quy định tạm thời về các vùng nuôi trồng thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 229/SNN-CCTS ngày 25 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tạm thời đối với các vùng nuôi trồng thủy sản lồng, bè trên biển tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi tình hình triển khai thực hiện; kịp thời phản ánh những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký cho đến khi Quy hoạch phát triển ngành Thủy sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT + TLe, HB.

TS-1.31



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Công Thiên

**QUY ĐỊNH TAM THỜI
ĐỐI VỚI CÁC VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG, BÈ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 395/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định điều kiện cơ sở, kỹ thuật nuôi trồng thủy sản; vùng nuôi trồng thủy sản lồng, bè trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Địa điểm nuôi và thời gian nuôi

1. Địa điểm và số lượng lồng bè nuôi trồng thủy sản

a) Thành phố Nha Trang (Vịnh Nha Trang)

- Vùng nuôi:

+ Vùng nước Bích Đầm: Phát triển nuôi lồng truyền thống, diện tích khoảng 6 ha với khoảng 25 – 30 bè nuôi.

+ Vùng giao giữa Bích Đầm và Đầm Báy: Quy hoạch vùng nuôi công nghiệp (lồng Na Uy) diện tích 25 ha với khoảng 120 lồng nuôi (đường kính 20 – 30m).

+ Vùng nước Trí Nguyên (Hòn Miếu): Phát triển nuôi lồng truyền thống, diện tích khoảng 14 ha với khoảng 100 bè nuôi.

- Đối tượng nuôi: tôm hùm (hùm Bông, hùm xanh, hùm đỏ), cá biển (cá bớp, cá hồng, cá chim vây vàng, cá mú, cá chẽm...).

- Xây dựng khu nuôi thả trên đáy và thả rạn nhân tạo xung quanh Hòn Mát (150-200 ha).

b) Thành phố Cam Ranh (Vịnh Cam Ranh)

- Vùng nuôi:

+ Vùng nước đảo Bình Ba: Khu vực Vũng Bình Ba, phía Tây đảo Bình Ba giữ nguyên 3 vùng nuôi hiện tại với diện tích 100 ha, khoảng 8.000 ô lồng (chủ yếu lồng chìm nuôi tôm hùm). Phía Tây đảo Bình Ba định hướng phát triển lồng nuôi công nghiệp (lồng Na Uy) khoảng 80 ha với 320 lồng (đường kính 20 – 30m) nuôi cá biển.

+ Vùng nước Cam Lập: Quy hoạch vùng nuôi mới phía Tây xã Cam Lập với diện tích khoảng 500 ha với 25.000 ô lồng với mục tiêu di dời, sắp xếp lại toàn bộ lồng bè đang nuôi trong Vịnh (chủ yếu lồng chìm nuôi tôm hùm).

+ Vùng nước Bình Hưng: Giữ nguyên theo dự thảo quy hoạch với khoảng 30 ha với 1000 ô lồng (chủ yếu lồng chìm nuôi tôm hùm và lồng nổi nuôi cá biển).

- Đối tượng nuôi chủ lực: đối với nuôi ao đầm là tôm chân trắng; đối với nuôi biển: tôm hùm, cá biển (cá bớp, cá hồng, cá chim vây vàng, cá mú, cá chẽm...).

c) Huyện Vạn Ninh (Vịnh Vân Phong)

- Vùng nuôi:

+ Vị trí 1 (Thôn Xuân Tự, xã Vạn Hưng): diện tích vùng nuôi trồng thủy sản khoảng 120 ha; nuôi bằng lồng truyền thống, mật độ bố trí lồng nuôi khoảng 2.000 lồng (tránh khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào).

+ Vị trí 2 (tại Lạch Cổ Cò, xã Vạn Thạnh - từ mũi Đá Sơn đến Bãi Tranh): diện tích khoảng 100-120 ha, mật độ lồng nuôi bố trí khoảng 2.000 lồng, nuôi lồng truyền thống kết hợp nuôi công nghiệp theo kiểu lồng Na Uy.

+ Vị trí 3 (Bãi Nặm và Bãi Sau, thôn Khai Lương): diện tích vùng nuôi trồng thủy sản khoảng 100 ha, mật độ lồng nuôi bố trí khoảng 1.500 lồng, nuôi truyền thống và 50 lồng nuôi công nghiệp.

+ Vị trí 4 (Cửa Lớn phía Mũi Cổ Cò): diện tích vùng nuôi trồng thủy sản khoảng 50-60 ha, mật độ lồng nuôi bố trí khoảng 150 lồng, nuôi công nghiệp theo kiểu lồng Na Uy.

+ Vị trí 5 (phía nam Hòn Ông): diện tích vùng nuôi trồng thủy sản khoảng 100 ha, mật độ lồng nuôi bố trí khoảng 1.500 lồng, nuôi lồng truyền thống.

+ Vị trí 6 (Hòn Vung): diện tích vùng nuôi trồng thủy sản khoảng 50 ha, mật độ lồng nuôi bố trí khoảng 1.000 lồng, nuôi lồng truyền thống.

+ Đối với những vùng nuôi lồng bè đã được Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong giao cho doanh nghiệp thực hiện đầu tư, các vị trí này được đề xuất đưa vào quy hoạch nuôi trồng thủy sản.

- Đối tượng nuôi chính: tôm hùm, cá biển (cá giò, cá hồng, cá chim vây vàng, cá mú, cá chẽm...),...

d) Thị xã Ninh Hòa (Đầm Nha Phu)

- Vùng nước Đầm Nha Phu: vùng nuôi tại vị trí 1 chia thành 02 khu Phía Tây Nam của các đảo Hòn Lãng, Hòn Giữa và Hòn Thị để giảm mật độ nuôi và diện tích nuôi 40 ha; vùng nuôi tại vị trí 2 phía Tây Nam đảo Hòn Thị với diện tích 20 ha..

- Đối tượng nuôi chính như: cá chim, cá bớp, tôm hùm, hàu Thái Bình Dương...

(Kèm theo Bản đồ vùng nuôi trồng thủy sản tại các Vịnh Vân Phong, Vịnh Nha Trang, Vịnh Cam Ranh và Đầm Nha Phu)

2. Thời gian cho phép nuôi trồng thủy sản

Thời gian nuôi trồng thủy sản bằng lồng, bè của tổ chức, cá nhân tại các vùng nuôi trên (trừ vùng nuôi huyện Vạn Ninh) cho đến năm 2025 (theo dự thảo Quy hoạch phát triển ngành Thủy sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2035).

Riêng vùng nuôi trồng thủy sản thuộc địa bàn huyện Vạn Ninh được tồn tại đến hết năm 2022. Sau năm 2022, nếu Nhà nước thu hồi diện tích mặt nước để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, cộng đồng thì các tổ chức, cá nhân phải thu dọn vệ sinh, xử lý môi trường nuôi và hoàn trả lại hiện trạng ban đầu mà không được nhận bồi thường (các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản phải có cam kết với chính quyền địa phương và cơ quan chức năng).

Chương II **QUY ĐỊNH CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT NUÔI**

Điều 4. Quy định cơ sở vật chất

1. Điều kiện đặt lồng, bè

Vị trí đặt lồng, bè nằm trong khu vực biển có độ mặn ổn định, không bị ảnh hưởng bởi phương tiện giao thông đường thủy, không có dòng xoáy và không bị ảnh hưởng của các nguồn gây ô nhiễm; vận tốc dòng chảy từ 10-100cm/s. Mực nước sâu tối thiểu khi triều thấp là 4m (đối với nuôi lồng găm), 6m (đối với nuôi lồng chìm) và 8m (đối với nuôi lồng, bè nổi).

2. Điều kiện lồng, bè

a) Thiết kế lồng, bè để làm vệ sinh, khử trùng, để di dời, lắp đặt, có khả năng đánh chìm khi có gió bão, chịu được bão cấp 12.

- Vật liệu làm lồng bè: Lồng, bè, dây neo, phao nổi phải được làm bằng vật liệu chắc chắn, bền, có khả năng chống chịu với môi trường sóng, gió và các chất khử trùng tiêu độc.

- Kích thước mắt lưới lồng nuôi thương phẩm: Cỡ mắt lưới lồng dùng cho lồng nuôi thủy sản thương phẩm tăng dần theo tầng trưởng của từng đối tượng nuôi. Đảm bảo lưu thông dòng nước và cung cấp đầy đủ oxy cho lồng nuôi đồng thời hạn chế tối đa nguy cơ thất thoát đối tượng nuôi.

- Khoảng cách giữa các bè cách nhau tối thiểu 50 m.

- Tùy theo đối tượng thủy sản nuôi để lựa chọn lồng có hình dạng hình chữ nhật, hình vuông hoặc hình tròn cho phù hợp.

- Khuyến khích, ưu tiên sử dụng vật liệu làm lồng bằng nhựa HDPE.

- Đối với khu vực biển hở, mặt nước lớn: bắt buộc sử dụng các loại lồng bằng vật liệu HDPE để giảm các rủi ro từ thiên tai.

b) Thiết bị, dụng cụ sử dụng trong quá trình nuôi

- Dụng cụ, thiết bị sử dụng trong quá trình nuôi phải đảm bảo không gây tổn hại cho đối tượng nuôi, để làm vệ sinh tiêu độc, khử trùng.

- Động cơ và thiết bị máy móc sử dụng phải đảm bảo an toàn, không rò rỉ xăng, dầu vào nguồn nước.

c) Công trình phụ trợ

- Khu ăn, nghỉ, sinh hoạt phải sạch sẽ, không ảnh hưởng đến hoạt động nuôi;

- Kho chứa thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn phải có mái che, thông thoáng, không ẩm ướt, ngăn được côn trùng và động vật gây hại. Khu chứa xăng, dầu được bố trí riêng biệt với kho chứa thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn. Khu vực chứa dụng cụ, thiết bị phải gọn gàng không ảnh hưởng đến hoạt động nuôi;

- Khu chế biến thức ăn cho thủy sản phải ở vị trí riêng biệt. Thiết bị, dụng cụ chế biến thức ăn phải được bố trí, lắp đặt để dễ kiểm tra, để làm vệ sinh và khử trùng;

- Nhà vệ sinh: bố trí nhà vệ sinh phù hợp với số lượng lao động trên lồng, bè (ít nhất 01 nhà vệ sinh cho 01 hộ nuôi), đảm bảo không có môi nguy làm ô nhiễm môi trường và khu vực nuôi.

- Mỗi cơ sở phải lắp đặt thùng rác và chuyển đến nơi thu rác tập trung;
- Không xả rác và các loại chất thải ra vùng nuôi và môi trường nước tự nhiên làm ảnh hưởng ô nhiễm môi trường.

Điều 5. Quy định về an toàn thực phẩm trong kỹ thuật nuôi

1. Quy định về giống thủy sản

- Giống thủy sản có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tổ chức thả giống đúng mùa vụ; đảm bảo mật độ, kích cỡ, thời gian theo quy trình của từng đối tượng nuôi.

2. Chất lượng nước

Chất lượng nước nơi đặt lồng, bè nuôi trồng thủy sản phải đảm bảo theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường QCVN 10-MT:2015/BTNMT.

3. Thức ăn để nuôi thủy sản

- Sử dụng thức ăn công nghiệp: được phép lưu hành tại Việt Nam; không sử dụng thức ăn đã hết hạn sử dụng.

- Thức ăn tự chế biến: có đủ thành phần dinh dưỡng; nguyên liệu để chế biến không có Salmonella, nấm mốc độc (*Aspergillus flavus*), độc tố aflatoxin B1; không chứa kháng sinh, hóa chất cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản;

- Thức ăn tươi: phải đảm bảo còn tươi và được rửa sạch trước khi cho ăn. Khuyến khích người dân thay thế dần thức ăn tươi bằng thức ăn công nghiệp có độ đậm cao trong quá trình nuôi để hạn chế ô nhiễm môi trường.

4. Phòng trị bệnh, sử dụng thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học và chất xử lý cải tạo môi trường

Lồng, bè nuôi phải được vệ sinh, khử trùng trước và sau khi nuôi theo quy trình kỹ thuật với từng đối tượng nuôi.

Trong quá trình nuôi phải thường xuyên vệ sinh lưới để lồng nuôi luôn được thông thoáng, sạch sẽ; hàng ngày theo dõi môi trường nước và hoạt động của thủy sản. Nếu thấy môi trường nước xấu, thủy sản kém ăn hoặc xuất hiện bệnh phải có biện pháp xử lý kịp thời; không di chuyển thủy sản từ lồng, bè này sang lồng, bè khác khi đang có bệnh xảy ra.

Chỉ sử dụng các loại thức ăn nuôi thủy sản, thuốc thú y thủy sản, hóa chất xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản có tên trong Danh mục được phép lưu hành. Trường hợp có sử dụng các loại thức ăn nuôi thủy sản, thuốc thú y thủy sản, chất xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản có tên trong Danh

mục được phép lưu hành, cơ sở phải ngừng sử dụng trước khi thu hoạch theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

Khi sử dụng thuốc kháng sinh phải xác định rõ tác nhân gây bệnh, sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cán bộ kỹ thuật.

Ghi chép theo dõi sản xuất, tình hình dịch bệnh, việc sử dụng thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học và chất xử lý cải tạo môi trường (ghi rõ ngày, loại, liều lượng, cách sử dụng).

Khi có hiện tượng thủy sản nuôi chết bất thường hoặc dịch bệnh, có dấu hiệu lây lan phải thông báo đến chính quyền địa phương, các cơ quan quản lý chuyên ngành để có hướng dẫn, xử lý kịp thời.

Khi thủy sản chết do bệnh hoặc do các nguyên nhân khác thì phải thu gom, đưa ra khỏi vùng nuôi và thực hiện tiêu hủy theo đúng quy định.

5. Thu hoạch thủy sản

Phải tuân thủ quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất về thời gian ngừng sử dụng thuốc, hóa chất trước khi thu hoạch thủy sản.

6. Nhân lực và an toàn lao động

Người lao động phải có đủ sức khỏe lao động, được tập huấn về kỹ thuật nuôi, kiến thức bảo vệ môi trường và an toàn lao động trên biển.

Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản phải trang bị đầy đủ các phương tiện cứu sinh, theo dõi dự báo thời tiết; thực hiện đăng ký tạm trú tạm vắng theo quy định; chủ cơ sở thường xuyên kiểm tra nhắc nhở người lao động thực hiện nội quy an toàn lao động.

7. Xử lý rác thải

Rác thải phải được thu gom, xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến nguồn nước. Không xả rác, thức ăn ôi thiu, thủy sản chết xuống khu vực lồng, bè và môi trường xung quanh.

8. Ghi chép và lưu giữ hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản phải ghi chép các thông tin liên quan trong quá trình nuôi trồng thủy sản.

Thực hiện lưu giữ hồ sơ trong quá trình nuôi trồng thủy sản và bao gồm các loại giấy tờ liên quan như sau: giấy chứng nhận quyền sử dụng mặt nước/quyết định giao mặt nước/hợp đồng cho thuê mặt nước/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; hồ sơ mua giống và kiểm dịch khi mua giống bao gồm

xuất xứ, số lượng và chất lượng giống; hồ sơ theo dõi quá trình nuôi; đơn thuốc, phiếu mua thuốc, hóa chất; tình trạng sức khỏe và các biện pháp kiểm soát bệnh; các biên bản kiểm tra của cơ quan quản lý (nếu có); các thông tin của sản phẩm khi bán; thời gian lưu giữ hồ sơ tối thiểu là 2 năm.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp cùng với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức hướng dẫn, phổ biến và thực hiện Quy định này. Tổ chức kiểm tra, giám sát, thanh tra việc nuôi trồng thủy sản lồng, bè theo đúng quy định; quan trắc môi trường định kỳ.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền, quán triệt và vận động người dân thực hiện nghiêm Quy định này. Phối hợp cùng với các sở, ban, ngành kiểm tra, thanh tra, giám sát việc nuôi trồng thủy sản lồng, bè đảm bảo các quy định của pháp luật. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến Quy định này đến tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản. Tiếp nhận, kiểm tra và xác nhận vào bản kê khai ban đầu của tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản; đồng thời hướng dẫn, phổ biến, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện Quy định này. Thực hiện xác nhận đối với cá nhân thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản theo quy định trong việc giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động nuôi lồng, bè

- Đăng ký kê khai ban đầu và được UBND cấp xã xác nhận.
- Cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin về môi trường, dịch bệnh cho cán bộ kỹ thuật và các cơ quan chức năng khi được yêu cầu.
- Kịp thời phản ánh với cơ quan chức năng khi phát hiện các hành vi vi phạm.
- Khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra, phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng trong công tác kê khai, phản ánh trung thực tình hình nuôi trồng để có biện pháp xử lý phù hợp, hạn chế thiệt hại.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh những vấn đề chưa phù hợp cần sửa đổi, bổ sung, yêu cầu UBND các huyện, thị xã, thành phố, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



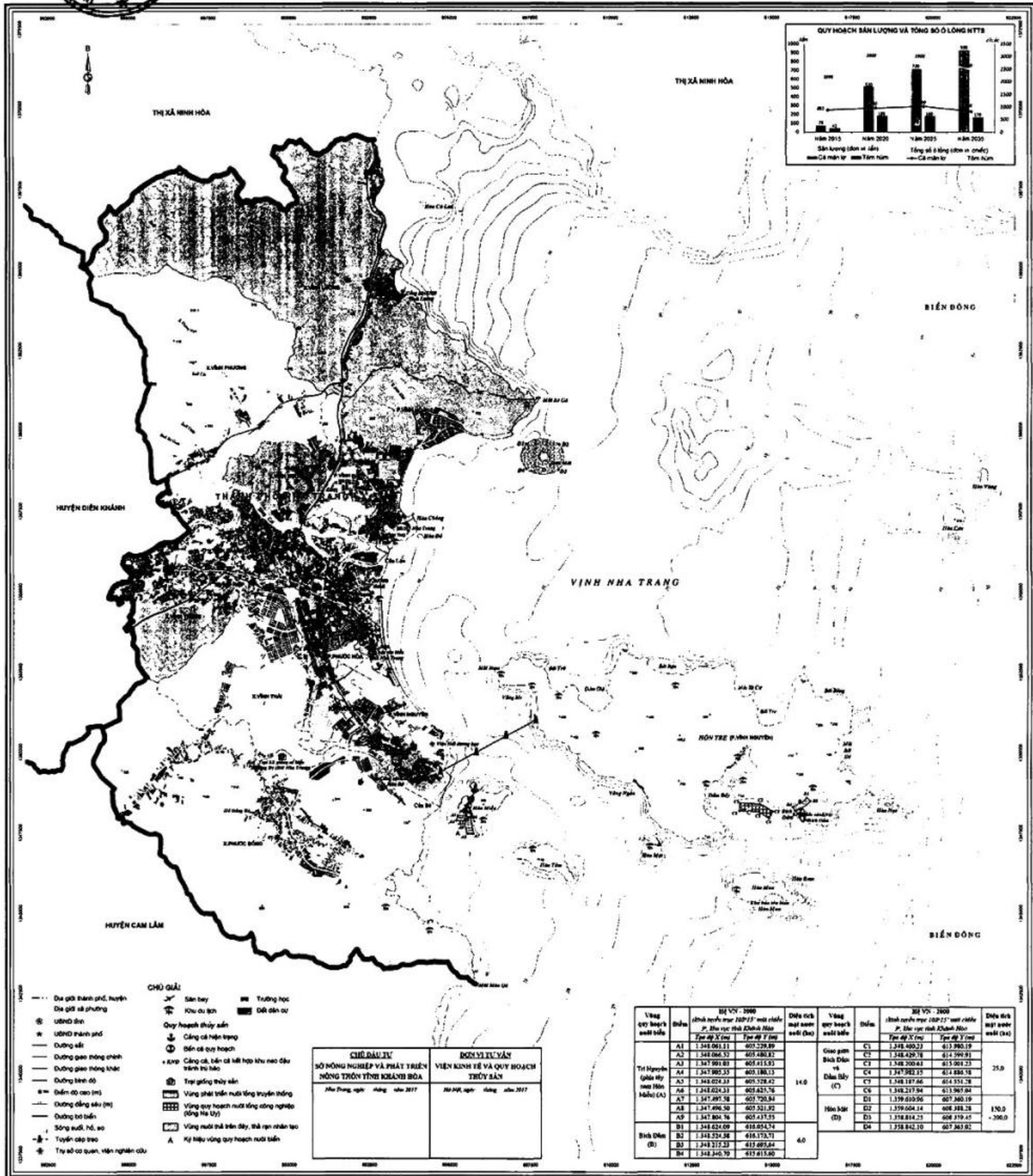
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Công Thiên



ĐỒ VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI VỊNH NHA TRANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 395 /QĐ-UBND ngày 2/2/2018 của UBND Tỉnh Khánh Hòa)

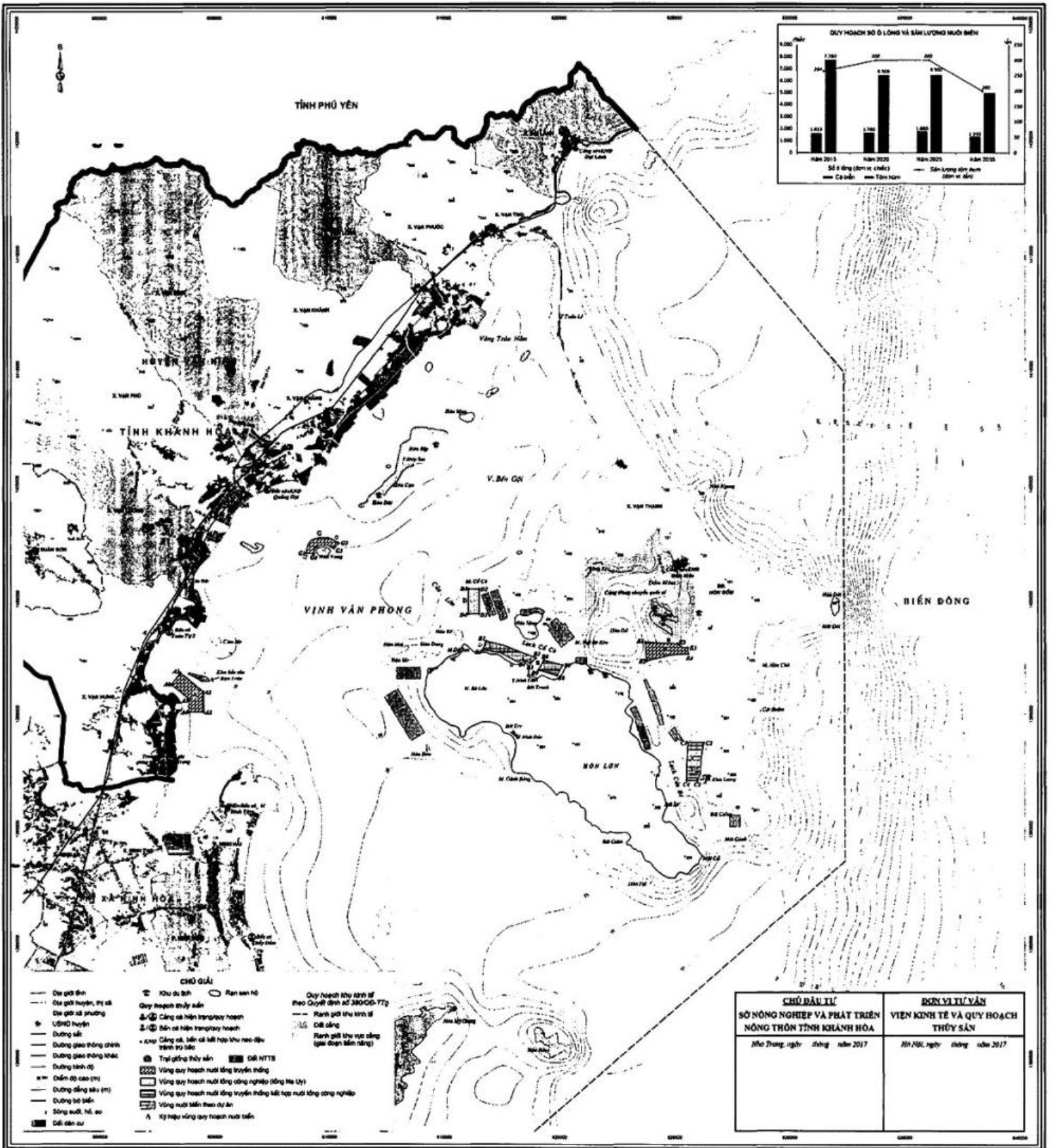


TỶ LỆ 1 : 10.000
(Hình bản đồ thu nhỏ tỷ lệ 1:10.000)

VIÊN KINH TẾ VÀ QUY HOẠCH THỦY SẢN - 2017

BẢN ĐỒ VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI VỊNH VÂN PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2018 của UBND Tỉnh Khánh Hòa)



- CHỮ GIẢI**
- Địa giới tỉnh
 - Địa giới huyện, thị xã
 - Địa giới xã phường
 - Đường tỉnh
 - Đường giao thông chính
 - Đường giao thông khác
 - Đường tỉnh (m)
 - Đường bộ biển
 - Sông suối, hồ, ao
 - Dải dune
 - Khu du lịch
 - Quy hoạch thủy sản
 - Cảng cá hiện tại quy hoạch
 - Bến cá hiện tại quy hoạch
 - Khu vực quy hoạch nuôi lồng truyền thống
 - Khu vực quy hoạch nuôi lồng công nghiệp (lồng tre lạt)
 - Khu vực quy hoạch nuôi lồng truyền thống kết hợp nuôi lồng công nghiệp
 - Khu vực nuôi biển theo dự án
 - Ký hiệu vùng quy hoạch nuôi biển

Quy hoạch khu sinh kế theo Quyết định số 380/QĐ-TTg
 — Hình thức lưu trữ đất
 — Ranh giới khu vực công (quy hoạch hiện hành)

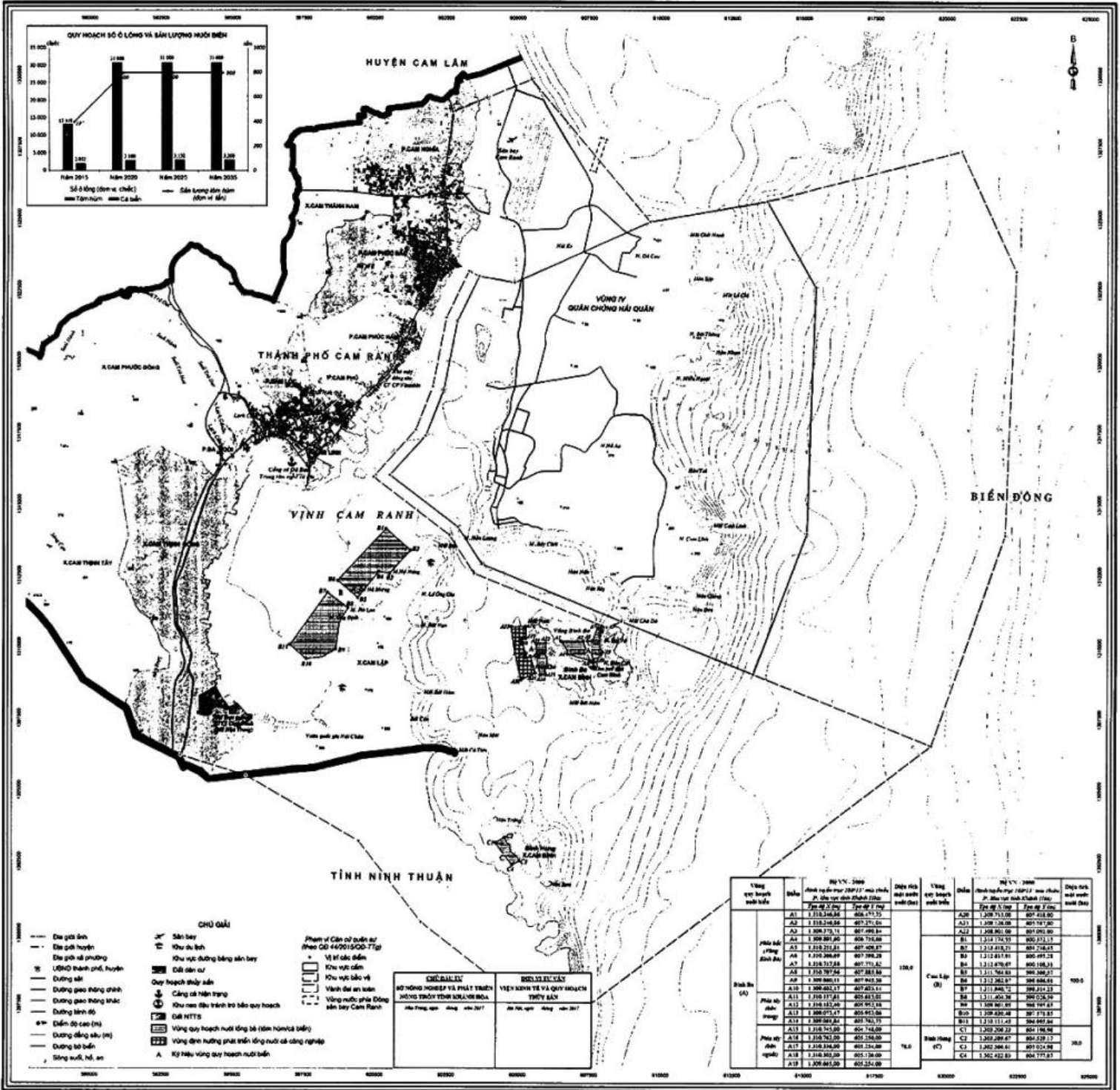
CHỦ ĐẦU TƯ	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH KHÁNH HÒA
Mô Trung, ngày tháng năm 2017	
ĐƠN TƯ VẤN	VIỆN KINH TẾ VÀ QUY HOẠCH THỦY SẢN
Hà Nội, ngày tháng năm 2017	

TỶ LỆ 1 : 10.000
 (Hình bản đồ theo tỷ lệ 1 : 10.000)

Vùng quy hoạch nuôi biển	Điểm	Hệ VN - 2000		Diện tích mặt nước nuôi (ha)	Vùng quy hoạch nuôi biển	Điểm	Hệ VN - 2000		Diện tích mặt nước nuôi (ha)	Vùng quy hoạch nuôi biển	Điểm	Hệ VN - 2000		Diện tích mặt nước nuôi (ha)
		Đỉnh tọa độ thực 100°13' vĩ chiều J, thu trục tính không đổi					Đỉnh tọa độ thực 100°13' vĩ chiều J, thu trục tính không đổi					Đỉnh tọa độ thực 100°13' vĩ chiều J, thu trục tính không đổi		
		Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)				Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)				Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	
Vịnh Hạng (A)	A1	1.394.865,21	603.907,23	120,0	Lạch Cù Cỏ (B)	B1	1.397.268,29	618.749,71	100,0	Mũi Cù Cỏ (C)	C1	1.393.821,82	626.268,48	100,0
	A2	1.394.628,18	604.569,79			B2	1.397.443,85	618.413,39			C2	1.392.177,13	626.004,16	
	A3	1.395.143,10	604.335,13			B3	1.397.832,85	616.880,13			C3	1.392.184,47	625.534,23	
	A4	1.395.132,42	603.874,35			B4	1.397.407,12	619.324,27			D1	1.400.598,96	616.067,70	
	A5	1.395.705,12	603.889,03			B5	1.397.187,91	620.138,95			D2	1.400.591,44	616.528,37	
	A6	1.396.311,25	603.123,43			B6	1.396.742,19	619.880,61			D3	1.399.430,33	616.528,37	
Hòn Vọng (D)	B1	1.398.232,82	618.820,65	50,0	C1	1.393.983,31	619.993,14	50,0	Hòn Vọng (D)	D1	1.402.359,51	610.303,44	50,0	
	B2	1.395.962,11	618.976,23			D2	1.399.190,51			623.742,73	D3	1.402.037,90		609.237,04

BẢN ĐỒ VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI VỊNH CAM RANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2018 của UBND Tỉnh Khánh Hòa)

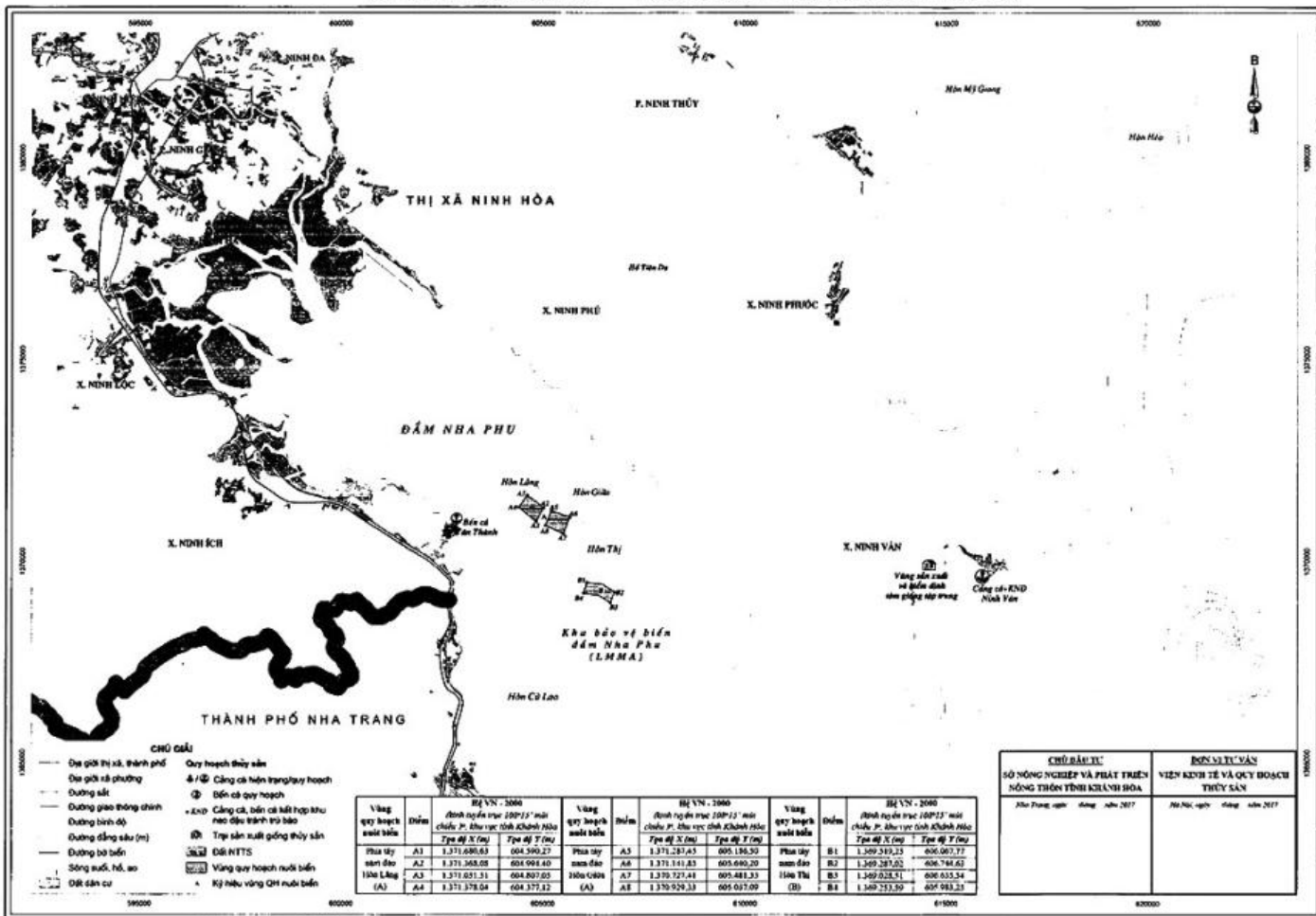


TỶ LỆ 1 : 10.000
(đỉnh bản đồ thu về tỷ lệ 1 : 10.000)

VIỆN KINH TẾ VÀ QUY HOẠCH THỦY SẢN - 197

BẢN ĐỒ VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI ĐÀM NHA PHU

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2018 của UBND Tỉnh Khánh Hòa)



TỶ LỆ 1:10.000
(Ảnh bản đồ địa dư tỷ lệ 1:10.000)

VIỆN KINH TẾ VÀ QUY HOẠCH THỦY SẢN - 2017